TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11 – VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2025/HNGĐ-ST.
Ngày: 14-11-2025.
V/v "l*y hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn và cấp dưỡng*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – VĨNH LONG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Lê Thị Trúc Linh.
Các Hội thẩm nhân dân:
1/. Ông Đoàn Trung Thống.
2/. Ông Thạch Thanh Long.

Thư ký phiên tòa: bà Quách Thúy Lam – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 – Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa: ông Phạm Văn Tính - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 – Vĩnh Long mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 141/2025/TLST-HNGĐ, ngày 01 tháng 10 năm 2025 về "*ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn và cấp dưỡng*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2025/QĐXXST-HN ngày 30 tháng 10 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1986 (có đơn giải quyết vắng mặt).
Địa chỉ: Ấp Đ, xã N, tỉnh Vĩnh Long.

Bị đơn: ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1982 (có đơn giải quyết vắng mặt).
Địa chỉ: Ấp M, xã N, tỉnh Vĩnh Long.

Con chung của bà T và ông T1 tên: Nguyễn Hiếu N, sinh ngày 06/7/2012 và Nguyễn Ngọc N1, sinh ngày 18/6/2015. Địa chỉ: Ấp Đ, xã N, tỉnh Vĩnh Long (có đơn giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn trình bày: bà và ông T1 quen biết nhau và tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ vào ngày 29/10/2011, nữ trang ngày cưới tổng cộng 05 chỉ vàng 24 kra và 01 chỉ vàng 18kra, số vàng này vợ chồng đã bán hết để chi tiêu sinh hoạt trong gia đình hiện nay không còn, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, tuy nhiên quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan

điểm sống và không còn sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau và đến thời điểm hiện tại bà nhận thấy tình cảm vợ chồng đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên vợ chồng đã ly thân một năm nay, không hàn gắn được.

Về nuôi con: Qúa trình chung sống vợ chồng sinh được 02 người con chung tên Nguyễn Hiếu N, sinh ngày 06/7/2012 và Nguyễn Ngọc N1, sinh ngày 18/6/2015 hiện đang sống chung với bà.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng không có tạo lập tài sản chung.

Về nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng không có thiếu nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng bà.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề như sau:

- Về hôn nhân: bà xin được ly hôn với ông Nguyễn Văn T1.

- Về nuôi con tên: Nguyễn Hiếu N, sinh ngày 06/7/2012 và Nguyễn Ngọc N1, sinh ngày 18/6/2015 hiện đang sống chung với bà, sau khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con, bà yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho mỗi đứa con, cấp dưỡng cho đến khi 02 con đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung; Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ông Nguyễn Văn T1 là bị đơn trình bày: ông là chồng của bà Nguyễn Thị T, ông hoàn toàn thống nhất lời trình bày của bà T về hôn nhân, con chung, nữ trang là đúng sự thật. Quá trình chung sống vợ chồng không có tạo lập tài sản chung, vợ chồng không có thiếu nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng ông, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ý kiến đến tháng 8 năm 2024 thì bà T đuổi ông ra khỏi nhà từ đó đến nay không còn sống chung.

Về nuôi con: Qúa trình chung sống vợ chồng sinh được 02 người con chung tên Nguyễn Hiếu N, sinh ngày 06/7/2012 và Nguyễn Ngọc N1, sinh ngày 18/6/2015 hiện đang sống chung với bà T.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng không có tạo lập tài sản chung.

Về nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng không có thiếu nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng ông.

Nay về hôn nhân: ông đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị T; Về nuôi con tên: Nguyễn Hiếu N, sinh ngày 06/7/2012 và Nguyễn Ngọc N1, sinh ngày 18/6/2015 hiện đang sống chung với bà T, sau khi ly hôn ông đồng ý cho bà T được nuôi dưỡng 02 con, ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho mỗi đứa con và cấp dưỡng cho đến khi 02 con đủ 18 tuổi; Về tài sản chung; Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai cháu Nguyễn Hiếu N trình bày: Cháu là con của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T1, cháu học lớp 8 trường trung học cơ sở Đ, hiện đang sống chung với mẹ, sau khi cha mẹ ly hôn nguyện vọng của cháu muốn được sống chung với mẹ là bà Nguyễn Thị T.

Tại biên bản lấy lời khai cháu Nguyễn Ngọc N1 trình bày: Cháu là con của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T1, cháu học lớp 3 trường tiểu học Đ, hiện đang sống

chung với mẹ, sau khi cha mẹ ly hôn nguyện vọng của cháu muốn được sống chung với mẹ là bà Nguyễn Thị T.

Vụ kiện đã được Tòa án tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng ông Nguyễn Văn T1 là bị đơn vắng mặt do đó không tiến hành phiên hòa giải được và quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa hôm nay bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn, ông Nguyễn Văn T1 là bị đơn, cháu Nguyễn Ngọc H và cháu Nguyễn Ngọc N1 là con của bà T và ông T1, tất cả đều vắng mặt có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Vĩnh Long trình bày quan điểm cho rằng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng, đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên phía bị đơn chưa chấp hành nghiêm quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự cụ thể ông Nguyễn Văn T1 không có mặt trong các phiên hòa giải, công khai chứng cứ mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ.

Về nội dung vụ kiện Vị đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 19, 51, 53, 54, 56, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116 Luật hôn nhân gia đình;

Các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

- Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T1 được ly hôn.

- Về nuôi con: bà Nguyễn Thị T được quyền nuôi dưỡng con tên Nguyễn Hiếu N, sinh ngày 06/7/2012 và Nguyễn Ngọc N1, sinh ngày 18/6/2015.

ông Nguyễn Văn T1 được quyền thăm và chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 2.000.000 đồng/cháu, cấp dưỡng cho đến khi 02 con đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, về nợ chung: Các đương sự chưa yêu cầu, nên không xem xét.

Vị còn đề nghị buộc đương sự có nghĩa vụ chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn, ông Nguyễn Văn T1 là bị đơn, cháu Nguyễn Ngọc H và cháu Nguyễn Ngọc N1 là con của bà T và ông T1, tất cả đều vắng mặt có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử.

Về xác định quan hệ tranh chấp: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thì đây là vụ án "ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn và cấp dưỡng", thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dụng vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Hôn nhân của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T1 được xác lập vào năm 2011 có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ vào ngày 29/10/2011 đúng quy định của pháp luật. Đây là tình tiết không cần phải chứng minh được quy định tại khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, từ đó xác định hôn nhân giữa bà T và ông T1 là hôn nhân hợp pháp.

Xét về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo bà T cho rằng thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, tuy nhiên quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống và không còn sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau và đến thời điểm hiện tại bà nhận thấy tình cảm vợ chồng đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên vợ chồng đã ly thân một năm nay không hàn gắn được.

Ông T1 cho rằng thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ý kiến đến tháng 8 năm 2024 thì bà T đuổi ông ra khỏi nhà từ đó đến nay không còn sống chung.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình quy định vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẽ, thực hiện các công việc trong gia đình. Bà T cho rằng bà và ông T1 không còn sống chung 01 năm nay.

Nay bà T và ông T1 đều xác nhận vợ chồng không còn tình cảm với nhau và đều có nguyện vọng được ly hôn; Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông T1 là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Về nuôi con tên: Nguyễn Hiếu N, sinh ngày 06/7/2012 và Nguyễn Ngọc N1, sinh ngày 18/6/2015 hiện đang sống chung với bà T, theo lời trình bày của bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con và ông T1 cũng đồng ý cho bà T được tiếp tục nuôi

dưỡng 02 con, mặt khác theo nguyện vọng của cháu Hiếu N và cháu Ngọc N1 muốn được sống chung với bà T, từ đó nghĩ nên giao bà T được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Hiếu N và cháu Nguyễn Ngọc N1 sau khi ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân gia đình. Ông Nguyễn Văn T1 có quyền thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 2.000.000 đồng/cháu cấp dưỡng cho đến khi 02 con đủ 18 tuổi, ông Nguyễn Văn T1 thống nhất với yêu cầu của bà T.

[2.4] Về tài sản chung, về nợ chung: Các đương sự chưa yêu cầu, nên không xem xét.

[2.5] Về án phí: bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân sơ thẩm, ông Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ chịu án phí cấp dưỡng nuôi con.

[2.6] Xét quan điểm của Vị Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Vĩnh Long là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 19, 51, 53, 54, 56, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116 Luật hôn nhân gia đình;

Các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

- Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T1 được ly hôn.

- Về nuôi con: bà Nguyễn Thị T được quyền nuôi dưỡng con tên Nguyễn Hiếu N, sinh ngày 06/7/2012 và Nguyễn Ngọc N1, sinh ngày 18/6/2015.

ông Nguyễn Văn T1 được quyền thăm và chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 2.000.000 đồng/cháu, cấp dưỡng cho đến khi 02 con đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, về nợ chung: Các đương sự chưa yêu cầu, nên không xem xét.

- Về án phí: bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003100, ngày 24/9 /2025 do Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long thu, bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ tiền án phí.

Ông Nguyễn Văn T1 phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

2. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

(*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự*).

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Vĩnh Long.
-VKSND khu vực 11 – Vĩnh Long.
-THADS tỉnh Vĩnh Long.
-Các đương sự.
-Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Trúc Linh